ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI: TIẾP CẬN DỰA TRÊN KHUNG TIÊU CHÍ

PGS.TS. Đỗ Đức Minh*

Nghiên cứu này hệ thống hoá cơ sở lý luận về tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ ngân sách địa phương (NSĐP) cho đầu tư phát triển (ĐTPT) kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó đề xuất một khung tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội tại các địa phương ở Việt Nam, tạo nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước (NSNN).

• Từ khóa: *ngân sách địa phương, hiệu quả phân bổ, đầu tư phát triển, bộ tiêu chí.*

This study systematizes the theoretical foundations of criteria for assessing the effectiveness of local budget allocation for socio-economic development investment. On that basis, it proposes a framework of criteria to evaluate the effectiveness of local budget allocation for socio-economic development investment across localities in Vietnam. The proposed framework provides a theoretical foundation for subsequent empirical research and practical applications aimed at improving the effectiveness of budget allocation and the use of state budget resources.

• Key words: *local budget; allocation effectiveness; development investment; criteria framework.*

Ngày nhận bài: 09/3/2026
Ngày gửi phản biện: 20/4/2026
Ngày duyệt đăng: 29/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.09

1. Đặt vấn đề

Hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở cấp địa phương. Chi NSĐP cho ĐTPT hàng năm thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi NSĐP, có tác động lan toả đến tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn NSNN còn hạn hẹp, việc phân bổ NSĐP cho ĐTPT còn bộc lộ nhiều hạn chế: phân bổ dàn trải, thiếu trọng tâm, giải ngân chậm dẫn tới hiệu quả đầu tư chưa cao. Bên cạnh đó, giữa các địa phương tồn tại sự khác biệt lớn khi quy mô đầu tư có xu hướng tăng nhanh nhưng tác động đến tăng trưởng, tạo việc làm và cải thiện phúc lợi không tăng tương xứng. Điều đó đặt ra yêu cầu không chỉ cải thiện mức độ đầu tư, mà điều quan trọng hơn là phải nâng cao hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT, trong đó đòi hỏi nhiệm vụ trước tiên là phải xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT. Vì vậy, việc nghiên cứu cơ sở lý luận xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT có ý nghĩa quan trọng, vừa bổ sung lý thuyết, vừa cung cấp công cụ thực tiễn cho quản lý NSĐP.

Mục tiêu nghiên cứu nhằm hệ thống hoá cơ sở lý luận về tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP, trên cơ sở đó đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP, tạo khung lý thuyết cho việc đo lường và đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP tại các địa phương ở Việt Nam.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận lý luận nền tảng, sử dụng phân tích định tính để xây dựng khung tiêu chí; đồng thời thiết kế các chỉ số theo định hướng lượng hoá nhằm tạo nền tảng cho các nghiên cứu thực nghiệm. Các phương pháp ra quyết định đa tiêu chí như AHP, TOPSIS hoặc Entropy được đề cập như các kỹ thuật tiềm năng để tổng hợp chỉ số trong các nghiên cứu thực nghiệm.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các nghiên cứu quốc tế kinh điển rất chú trọng hiệu quả kinh tế của quá trình phân bổ ngân sách. Barro (1990) và Barro & Sala-i-Martin (1992) nhấn mạnh hiệu quả phân bổ ngân sách cho ĐTPT thông qua các chỉ tiêu tăng trưởng, năng suất lao động và khả năng huy động nguồn vốn tư nhân. Devarajan, Swaroop & Zou (1996) đề xuất tiêu chí đánh giá thông qua tỷ trọng chi ĐTPT theo lĩnh vực. Herrera & Pang (2005) bổ sung các tiêu chí về đầu ra hạ tầng và tác động đến phúc lợi xã hội, trong khi Rajkumar & Swaroop (2008) lại nhấn mạnh hiệu quả phân bổ ngân sách còn thể hiện ở các khía cạnh xã hội cụ thể như giáo dục, y tế và chất lượng quản trị phù hợp. Cùng với quan điểm này, Standar & Kozera

* *Học viện Tài chính*

(2019) cho rằng ngoài các thành quả về kinh tế, còn phải xem xét các kết quả xã hội như cung cấp dịch vụ công, giáo dục, y tế và chất lượng cuộc sống. Chakraborty & Sinha (2020) và Novitasari & Sugianto (2024) còn nhấn mạnh đến tiêu chí phát triển toàn diện, giảm bất bình đẳng và thu hẹp chênh lệch vùng, miền về hạ tầng và dịch vụ công ở cấp địa phương.

Ở trong nước, các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ ngân sách được kế thừa theo hướng tiếp cận đa chiều. Phạm Minh Hoá (2017) cho rằng hiệu quả đầu tư công được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, hệ số ICOR, khả năng thu hút đầu tư tư nhân. Trần Vân Anh (2017) tập trung vào khía cạnh quản lý và thể chế khi đề xuất xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Nguyễn Văn Bốn (2019) nhấn mạnh tiêu chí thể chế và quản trị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tránh thất thoát, lãng phí. Theo cách tiếp cận xã hội, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hạnh Vân (2021) đã chỉ ra vai trò của đầu tư công cho giáo dục và y tế có tác động trực tiếp đến năng suất lao động và chất lượng cuộc sống. Còn Nguyễn Trọng Vinh và Nguyễn Cẩm Nhung (2019) bổ sung các tiêu chí công khai, minh bạch và khả năng đáp ứng nhu cầu dịch vụ công. Đáng chú ý, Bùi Minh Chuyên và Nguyễn Ngô Việt Hoàng (2022) đã tiếp cận đa chiều khi đề xuất một bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư công về kinh tế và xã hội với các chỉ tiêu thể hiện kết quả nguồn vốn đầu tư ngân sách đóng góp cho tăng trưởng, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, tránh lãng phí và thất thoát vốn, cũng như khả năng thu hút nguồn lực đầu tư của tư nhân. Vũ Quốc Dũng (2025) và Trương Thị Đức Giang (2025) đã tích hợp thêm các chỉ số tài chính, quản trị và hành chính công như PAR Index, SIPAS, PCI và PAPI vào bộ tiêu chí để nhấn mạnh vai trò của thể chế - quản trị trong phân bổ nguồn lực NSNN.

Mặc dù, đến nay vẫn chưa có một bộ tiêu chí thống nhất, toàn diện, có cấu trúc logic rõ ràng để đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP, song đã định hình một xu hướng tương đối rõ nét trong các nghiên cứu với việc tiếp cận đa chiều về các nhóm kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị, nhằm xây dựng bộ tiêu chí có cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Các khái niệm và cách tiếp cận nghiên cứu

Dựa trên quan niệm của Bodie, Merton và Cleeton (2009) về tài chính có thể coi NSNN là một quỹ tài chính của Nhà nước, thông qua đó các nguồn lực tài chính khan hiếm được phân bổ theo thời gian nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, trong bối cảnh luôn tồn tại các rủi ro và bất định. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với quan niệm của Musgrave (1959) khi xem xét NSNN là công cụ thực hiện chức năng phân bổ nguồn lực của Nhà nước, theo đó phân bổ NSNN được hiểu là quá trình ra quyết định của Chính phủ trong việc phân chia nguồn lực NSNN cho các ngành, lĩnh vực, chương trình và dự án khác nhau nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

Tương tự, NSĐP trong nghiên cứu này được tiếp cận như một bộ phận cấu thành của NSNN, thông qua đó chính quyền địa phương thực hiện các quyết định phân bổ nguồn lực tài chính công khan hiếm ở cấp địa phương theo thời gian nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn.

ĐTPT từ nguồn ngân sách là các khoản chi ngân sách nhằm hình thành tài sản công, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng dài hạn và nâng cao năng suất, phúc lợi xã hội, gắn với phát triển bền vững (Musgave, 1959; Sen, 1999)

Quan niệm về hiệu quả phân bổ ngân sách cho ĐTPT, có thể vận dụng theo cách tiếp cận kinh điển của Farrell (1957), theo đó hiệu quả phân bổ ngân sách là cách thức xác định và lựa chọn cơ cấu nguồn lực đầu vào tối ưu để đáp ứng nhu cầu thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội với mức nguồn lực đầu vào nhất định hoặc nguồn lực đầu vào tối thiểu.

3.2. Cơ sở lý luận nền tảng

Lý luận của Musgrave (1959) khẳng định chức năng phân bổ là một trong ba chức năng cốt lõi của NSNN, đóng vai trò điều chỉnh sự phân bổ nguồn lực cho ĐTPT kinh tế - xã hội. Samuelson (1954) chỉ ra vai trò quan trọng của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực để cung cấp hàng hoá công nhằm khắc phục thất bại thị trường. Chức năng này được hiện thực hoá thông qua cách thức phân bổ ngân sách cho các ngành, các lĩnh vực và dự án đầu tư đem lại tăng trưởng dài hạn cho kinh tế địa phương. Barro (1990) chỉ ra rằng, đầu tư công chỉ đóng góp tích cực cho tăng trưởng khi được phân bổ vào các lĩnh vực có năng suất biên cao và khả năng lan toả lớn. Chính Ramey (2011) cũng khẳng định đầu tư công hiệu quả sẽ có hiệu ứng lan toả mạnh, thúc đẩy tăng năng suất và thu hút đầu tư tư nhân. Các luận điểm này tạo cơ sở lý luận cho việc đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP thông qua tiêu các chí đại diện về kinh tế.

Lý luận kinh tế phúc lợi và phát triển con người tạo nền tảng cho đánh giá hiệu quả xã hội của phân bổ NSĐP. Pigou (1920) khẳng định rằng chi tiêu công cần hướng tới tối đa hoá phúc lợi xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực tạo ra ngoại ứng như y tế, giáo dục và hạ tầng xã hội. Cùng quan điểm đó, Sen (1999), Herrera & Pang (2005) và Rajkumar & Swaroop (2008) nhấn mạnh hiệu quả phân bổ ngân sách ở các khía cạnh xã hội cụ thể như giáo dục, y tế, giảm đói nghèo và nâng cao phúc lợi. Đây là cơ sở nền tảng để để hình thành các tiêu chí đại diện mục tiêu xã hội ở cấp địa phương.

Lý luận thể chế và quản trị công cung cấp nền tảng quyết định cho việc đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP theo các tiêu chí thể chế - quản trị. Các nghiên cứu của North (1990), Acemoglu, Johnson và Robinson (2001)

đều khẳng định thể chế có vai trò quyết định đối với hiệu quả phân bổ nguồn lực. Ở cấp độ địa phương, Ostrom (1990) chỉ ra rằng hiệu quả quản trị phụ thuộc vào thiết kế thể chế, kỷ luật tài khoá, minh bạch ngân sách và năng lực thực thi trong đảm bảo hiệu quả phân bổ ngân sách.

Từ các quan điểm nêu trên có thể khẳng định rằng hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội là một khái niệm đa chiều, được đánh giá đồng thời trên cả ba phương diện: kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị. Đây là cơ sở lý luận tạo nền tảng để nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội và các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo.

4. Cơ sở xây dựng bộ tiêu chí

4.1. Cách tiếp cận xác định cấu trúc bộ tiêu chí

Thứ nhất, tiếp cận phát triển bền vững của đầu tư công, theo đó việc đánh giá hiệu quả của đầu tư công không chỉ được đo lường bằng tăng trưởng kinh tế, mà phải gắn với phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng kinh tế bền vững, cải thiện phúc lợi xã hội và nâng cao năng lực thể chế và quản trị.

Thứ hai, tiếp cận hệ thống theo chuỗi đầu vào (nguồn vốn NSĐP) - quá trình (lập kế hoạch, phân bổ, giải ngân) - đầu ra (hạ tầng, dịch vụ công) - tác động (tăng trưởng, phúc lợi, thể chế) được sử dụng để cấu trúc hoá bộ tiêu chí, theo đó hiệu quả phân bổ NSĐP không chỉ được xem xét ở khâu đầu vào, hoặc quá trình (hiệu quả kỹ thuật), hoặc ở khía cạnh cuối cùng (hiệu quả phân bổ), mà được xem xét trong toàn bộ hệ thống để hiệu quả thể hiện được tích của hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ (Farrell, 1957).

Thứ ba, áp dụng tiếp cận đa tiêu chí nhằm phản ánh bản chất đa chiều của hiệu quả phân bổ ngân sách, theo đó hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội không thể chỉ được đánh giá, hoặc đo lường bằng một chỉ tiêu riêng lẻ, mà cần được xem xét trên các phương diện kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị. Vì thế bộ tiêu chí được hình thành trên cơ sở khung tiêu chí, bao gồm các nhóm tiêu chí, tiêu chí và các chỉ số, tạo nền tảng cho việc tổng hợp và đánh giá toàn diện chỉ tiêu hiệu quả phân bổ, đồng thời tạo cơ sở áp dụng các công cụ định lượng.

Thứ tư, cách tiếp cận bối cảnh địa phương được sử dụng để xem xét điều kiện đặc thù của từng địa phương, đồng thời lựa chọn các chỉ số chung có tính tương đồng để có thể so sánh hiệu quả phân bổ giữa các địa phương và theo thời gian trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu và chỉ số được thu thập thường xuyên và cập nhật.

Từ cách tiếp cận trên đây, hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội cần được đánh giá trên ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị, trong đó hiệu quả kinh tế cần được đo lường bằng các chỉ số cụ thể về tăng trưởng, năng suất, hiệu quả sử dụng vốn, khả năng thu hút nguồn lực xã hội cho đầu tư; Hiệu quả xã hội được đo lường bằng chỉ số mở rộng việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và tiếp cận dịch vụ công; Hiệu quả thể chế phản ánh sự minh bạch, năng lực quản lý và môi trường kinh doanh. Cả ba nhóm có mối quan hệ bổ trợ lẫn nhau, trong đó thể chế đóng vai trò nền tảng, kinh tế là động lực và xã hội là mục tiêu cuối cùng của hiệu quả phân bổ.

4.2. Đề xuất khuôn khổ bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội là hệ thống các tiêu chí, chỉ tiêu và chỉ số phản ánh mức độ nguồn NSĐP dành cho ĐTPT đã được phân bổ và sử dụng một cách hợp lý, tạo ra các kết quả về kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bộ tiêu chí được đề xuất bao gồm 3 nhóm với 15 tiêu chí (TC) và 27 chỉ số (CS) được xây dựng như sau:

Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phân bổ ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Nhóm	Tiêu chí	Chỉ số
Kinh tế	TC1: Tăng trưởng kinh tế	CS1: Tốc độ tăng GRDP (%)
		CS2: GRDP bình quân đầu người (tr.đ/người)
	TC2: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công	CS3: ICOR cấp tỉnh
		CS4: Tỷ lệ vốn ĐTPT NSĐP/GRDP (%)
	TC3: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	CS5: Tỷ trọng CN và DV trong GRDP (%)
		CS6: Mức thay đổi cơ cấu kinh tế (%)
	TC4: Thu hút vốn đầu tư ngoài NSNN	CS7: Vốn FDI thực hiện/GRDP (%)
		CS8: Vốn đầu tư tư nhân/GRDP (%)
	TC5: Năng suất lao động	CS9: GRDP/1 lao động (tr.đ/người)
	TC6: Thu ngân sách bền vững	CS10: Thu NSĐP/GRDP (%)
		CS11: Tốc độ tăng thu NSĐP (%)
Xã hội	TC7: Việc làm và thu nhập	CS12: Tỷ lệ lao động có việc làm (%)
		CS13: Thu nhập bình quân đầu người
	TC8: Giảm nghèo và an sinh	CS14: Tỷ lệ hộ nghèo (%)
		CS15: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)
	TC9: Phát triển nguồn nhân lực	CS16: Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)
		CS17: Tỷ lệ chi NSĐP cho giáo dục (%)
	TC10: Tiếp cận dịch vụ cơ bản	CS18: Số giường bệnh/1 vạn dân
		CS19: Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)
	TC11: Giảm chênh lệch vùng miền	CS20: Chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn
		CS21: Tỷ lệ vốn ĐTPT phân bổ cho vùng khó khăn (%)
Thể chế - Quản trị	TC12: Chất lượng quản trị địa phương	CS22: Chỉ số PAPI (điểm)
		CS23: Chỉ số PAR INDEX (điểm)
	TC13: Minh bạch và trách nhiệm giải trình	CS24: Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI)
	TC14: Hiệu quả quản lý đầu tư công	CS25: Tỷ lệ giải ngân vốn ĐTPt NSĐP (%)
		CS26: Tỷ lệ dự án hoàn thành đúng tiến độ (%)
	TC15: Môi trường kinh doanh	CS27: Chỉ số PCI (điểm)

4.3. Phương pháp định lượng

Về nguồn dữ liệu phục vụ đánh giá hiệu quả phân bổ theo bộ tiêu chí có thể được thu thập từ các báo cáo và số liệu hiện có của địa phương (chiếm 70-80%), kết hợp với dữ liệu sơ cấp để bổ sung cho các chỉ số khó lượng hoá, được thu thập thông qua khảo sát, phỏng vấn (chiếm 20-30%).

Chuẩn hoá min - max: Do các chỉ số trong bộ tiêu chí có các giá trị đo lường khác nhau, phương pháp chuẩn hoá min-max được sử dụng nhằm đưa các chỉ số về cùng một thang đo [0;1]. Đối với các chỉ số có giá trị càng cao càng phản ánh sự phân bổ hiệu quả tốt hơn (tốc độ tăng trưởng), giá trị chuẩn hoá được xác định theo công thức:

$$X_{ij} = \frac{X_{ij} - \min(X_j)}{\text{Max}(X_j) - \min(X_j)}$$

Trong đó, giá trị min và max được xác định trên tập dữ liệu của địa phương trong cùng kỳ đánh giá nhằm đồng nhất trong so sánh. Đối với các chỉ số có giá trị càng thấp càng phản ánh hiệu quả phân bổ tốt hơn (tỷ lệ giảm nghèo), công thức được đảo chiều nhằm bảo đảm rằng giá trị chuẩn hoá cao hơn luôn tương ứng với mức độ hiệu quả phân bổ ngân sách tốt hơn.

Việc xác định tỷ trọng của nhóm tiêu chí kinh tế; xã hội và thể chế được ước định theo tỷ lệ tương ứng là 35%; 30% và 25% nhằm phản ánh vai trò tương đối của từng nhóm và có thể được điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương thông qua phương pháp khảo sát và phỏng vấn. Tỷ trọng của các chỉ số được xác định thông qua các phương pháp AHP, Delphi, Entropy hoặc kết hợp các phương pháp này trong nghiên cứu thực nghiệm.

Trên cơ sở các chỉ số đã được chuẩn hoá và xác định tỷ trọng, điểm đánh giá tổng hợp về hiệu quả phân bổ NSĐP có thể được tính theo công thức sau:

$$CI_i = \sum_{j=1}^{n} w_j X_{ij}$$

Trong đó: CI_i là điểm đánh giá tổng hợp của địa phương i; w_j là tỷ trọng của chỉ số j và X_{ij} là giá trị chuẩn hoá của chỉ số. Điểm tổng hợp có thang đo từ 0-100, trong đó: 90-100 (xuất sắc), 80-90 (tốt), 70-80 (khá), 60-70 (yếu).

Để đảm bảo độ tin cậy của kết quả trong áp dụng thực nghiệm, việc phân tích độ nhạy được đề xuất nhằm xem xét mức độ thay đổi của điểm tổng hợp khi điều chỉnh hệ thống tỷ trọng giữa các nhóm tiêu chí hoặc các chỉ số thành phần, qua đó đánh giá tính ổn định và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố trong bộ tiêu chí.

5. Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số khuyến nghị chính sách:

Thứ nhất, việc đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội không nên chỉ dựa vào một số tiêu chí đơn lẻ, mà cần tiếp cận theo hướng đa chiều, kết hợp đồng thời các khía cạnh kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị. Bộ tiêu chí được đề xuất có thể được sử dụng như một khung tham chiếu để các địa phương rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng các quyết định phân bổ NSĐP.

Thứ hai, tăng cường công khai ngân sách, đầu tư công và kết quả phát triển ở cấp địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn hoá, thu thập dữ liệu và triển khai đánh giá định lượng về hiệu quả phân bổ NSĐP.

Thứ ba, trong triển khai đánh giá thực nghiệm, việc xác định tỷ trọng cho các tiêu chí và chỉ số cần được thực hiện thận trọng, phù hợp và đảm bảo minh bạch với các mục tiêu chính sách cụ thể. Các phương pháp ra quyết định đa tiêu chí, kết hợp định tính và định lượng có thể được sử dụng, đồng thời phát triển các công cụ hỗ trợ (phần mềm, dashboard) và rà soát, cập nhật định kỳ 3-5 năm cho phù hợp bối cảnh và điều kiện đặc thù từng địa phương.

Kết luận: Nghiên cứu có đóng góp quan trọng trong việc làm rõ nội hàm hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT, phân biệt hiệu quả phân bổ với hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời chuyển khái niệm này thành một khung đánh giá có khả năng lượng hoá, hình thành bộ tiêu chí theo cách tiếp cận đa chiều dựa trên các lý thuyết nền tảng, trên cơ sở đó hình thành bộ tiêu chí với ba nhóm: kinh tế, xã hội và thể chế - quản trị với kết cấu bởi các tiêu chí thành phần và hệ thống chỉ số đo lường phù hợp với thực tiễn tại các địa phương ở Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất phương pháp định lượng nhằm định hướng triển khai đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP trong thực tiễn, vừa góp phần bổ sung cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc đánh giá hiệu quả phân bổ NSĐP cho ĐTPT kinh tế - xã hội, đồng thời cung cấp công cụ tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Tài liệu tham khảo:

Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2001). The colonial origins of comparative development: An empirical investigation. American Economic Review, 91(5), 1369-1401.

Afonso, A., Schuknecht, L., & Tanzi, V. (2005). Public sector efficiency: Evidence for OECD countries. Public Choice, 123(3-4), 321-347.

Barro, R. J. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. Journal of Political Economy, 98(5), S103-S125.

Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (1992). Public finance in models of economic growth. Review of Economic Studies, 59(4), 645-661.

Bodie, Z., Merton, R. C., & Cleeton, D. L. (2009). Financial economics (2nd ed.). Pearson Prentice Hall.

Bùi Minh Chuyên, & Nguyễn Ngô Việt Hoàng. (2022). Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước ở Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn. Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 5/2022.

Dabla-Norris, E., Brumby, J., Kyobe, A., Mills, Z., & Papageorgiou, C. (2012). Investing in public investment: An index of efficiency (IMF Working Paper No. 11/37). International Monetary Fund.

Devarajan, S., Swaroop, V., & Zou, H. (1996). The composition of public expenditure and economic growth. Journal of Monetary Economics, 37(2), 313-344.

Farrell, M. J. (1957). The measurement of productive efficiency. Journal of the Royal Statistical Society: Series A (General), 120(3), 253-290.

Herrera, S., & Pang, G. (2005). Efficiency of public spending in developing countries (World Bank Policy Research Working Paper No. 3645). World Bank.

Musgrave, R. A. (1959). The theory of public finance: A study in public economy. McGraw-Hill.

Nguyen, V. B. (2019). Institutional quality and the public investment–growth relationship in Vietnam. Theoretical Economics Letters, 9(4), 691-708.

Nguyễn Thị Hạnh Vân. (2021). Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư vốn ngân sách nhà nước ở tỉnh Bắc Giang. Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

Nguyễn Trọng Vinh, & Nguyễn Cẩm Nhung. (2019). Thực trạng hiệu quả phân bổ ngân sách nhà nước ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học: Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội, 35(3), 1-10.

North, D. C. (1990). Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge University Press.

Ostrom, E. (1990). Governing the commons: The evolution of institutions for collective action. Cambridge University Press.

Phạm Minh Hóa. (2017). Nâng cao hiệu quả đầu tư công tại Việt Nam (Luận án tiến sĩ kinh tế). Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam.

Pigou, A. C. (1920). The economics of welfare. Macmillan.

Rajkumar, A. S., & Swaroop, V. (2008). Public spending and outcomes: Does governance matter? Journal of Development Economics, 86(1), 96-111.

Ramey, V. A. (2011). Can government purchases stimulate the economy? Journal of Economic Literature, 49(3), 673-685.

Samuelson, P. A. (1954). The pure theory of public expenditure. The Review of Economics and Statistics, 36(4), 387-389.

Sen, A. (1999). Development as freedom. Oxford University Press.

Trần Văn Anh. (2017). Tiêu chí đánh giá hiệu quả vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh. Tạp chí Công Thương, số 10 (9/2017).

Trương Thị Đức Giang. (2025). Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh). Hưng Yên.

Vũ Quốc Dũng. (2025). Nâng cao hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ). Bộ Tài chính.